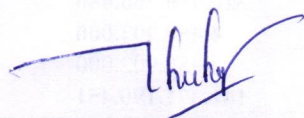


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 31/3/2023	Tại 1/1/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	546.854.925.126	553.297.347.264
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	109.237.155.673	81.759.284.102
111	1. Tiền	111	12.219.155.673	24.759.284.102
112	2. Các khoản tương đương tiền	112	97.018.000.000	57.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70.351.152.325	129.351.152.325
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	70.351.152.325	129.351.152.325
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	243.102.399.769	227.981.708.458
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	180.118.665.191	182.489.647.749
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	54.817.458.226	36.886.484.695
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.941.300.893	11.380.600.555
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.775.024.541)	(2.775.024.541)
140	IV. Hàng tồn kho	140	93.889.939.599	87.850.704.184
141	1. Hàng tồn kho	141	96.003.961.395	89.964.725.980
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.114.021.796)	(2.114.021.796)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	30.274.277.760	26.354.498.195
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.878.955.973	3.664.741.911
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	26.132.455.178	22.689.756.284
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	262.866.609	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	539.089.532.204	520.950.766.486
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.450.902.000	4.450.902.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	216	4.450.902.000	4.450.902.000
220	II. Tài sản cố định	220	136.752.920.773	141.371.190.451
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	98.947.480.684	103.333.112.584
222	- Nguyên giá	222	367.105.814.179	366.332.165.088
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(268.158.333.495)	(262.999.052.504)
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	37.805.440.089	38.038.077.867
228	- Nguyên giá	228	48.689.386.013	48.689.386.013
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.883.945.924)	(10.651.308.146)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	376.346.473.020	354.351.715.439
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	376.346.473.020	354.351.715.439
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.800.000.000	6.800.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.820.000.000	8.820.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.800.000.000	6.800.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260	14.739.236.411	13.976.958.596
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.739.236.411	13.976.958.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.085.944.457.330	1.074.248.113.750
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300	433.644.681.836	424.872.980.830
310	I. Nợ ngắn hạn	310	239.094.681.836	232.430.480.830
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	122.472.040.013	124.339.556.053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	669.606.107	1.033.722.644
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.719.582.295	2.100.041.291
314	4. Phải trả người lao động	314	10.046.020.439	16.735.150.512
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14.437.675.443	22.958.650.176
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14.773.887.212	116.617.452
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	71.974.540.103	65.142.112.478
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.001.330.224	4.630.224

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 31/3/2023	Tại 1/1/2023
330	II. Nợ dài hạn	330	194.550.000.000	192.442.500.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	194.550.000.000	192.442.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	652.299.775.494	649.375.132.920
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	652.102.537.232	649.177.894.658
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	209.380.000.000	211.270.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	209.380.000.000	211.270.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	181.169.607.584	181.547.607.584
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	(2.268.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	242.728.087.074	209.071.278.659
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.824.842.574	49.557.008.415
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	243.600.000	243.600.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.581.242.574	49.313.408.415
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	197.238.262	197.238.262
431	1. Nguồn kinh phí	431	130.789.356	130.789.356
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	66.448.906	66.448.906
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.085.944.457.330	1.074.248.113.750



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập



Trần Tiên Dũng
Q Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2023

T	T	Diễn Giải	Mã Chỉ tiêu	Quý 1/2023	Quý 1/2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
01		1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	122.316.800.388	107.042.764.730	122.316.800.388	107.042.764.730
03		2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.319.625.101	521.138.060	1.319.625.101	521.138.060
08		3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	120.997.175.287	106.521.626.670	120.997.175.287	106.521.626.670
09		4. Giá vốn hàng bán	11	68.029.171.581	48.892.100.883	68.029.171.581	48.892.100.883
10		5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	52.968.003.706	57.629.525.787	52.968.003.706	57.629.525.787
11		6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.276.541.897	4.867.895.332	4.276.541.897	4.867.895.332
12		7. Chi phí tài chính	22	3.351.924.527	1.575.925.902	3.351.924.527	1.575.925.902
13		- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	1.110.426.292	1.196.252.607	1.110.426.292	1.196.252.607
14		8. Chi phí bán hàng	25	16.567.521.231	35.028.189.440	16.567.521.231	35.028.189.440
15		9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.837.278.511	11.806.153.546	13.837.278.511	11.806.153.546
16		10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	23.487.821.334	14.087.152.231	23.487.821.334	14.087.152.231
17		11. Thu nhập khác	31	9.627.457	3.135.000	9.627.457	3.135.000
18		12. Chi phí khác	32	45.189.945	65.711	45.189.945	65.711
19		13. Lợi nhuận khác	40	(35.562.488)	3.069.289	(35.562.488)	3.069.289
20		14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23.452.258.846	14.090.221.520	23.452.258.846	14.090.221.520
21		15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.871.016.272	2.930.977.637	4.871.016.272	2.930.977.637
24		16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
25		17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	18.581.242.574	11.159.243.883	18.581.242.574	11.159.243.883

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

Trần Tiên Dũng
Q Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

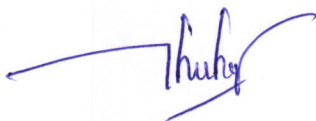
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2023	Quý 1/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.452.258.846	14.090.221.520
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.391.918.769	5.793.563.690
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	474.414.753	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.466.870.329)	(4.553.434.584)
Chi phí lãi vay	06	1.110.426.292	1.196.252.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	23.962.148.331	16.526.603.233
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.279.972.506)	(59.616.172.109)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.039.235.415)	(1.855.349.546)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.214.295.818	2.540.002.233
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(976.491.877)	651.826.244
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(10.000.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.225.815.937)	(691.022.989)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.439.512.524)	(3.536.834.821)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(59.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.215.415.890	(56.040.247.755)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.618.095.025)	(2.708.526.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(35.000.000.000)	(36.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	94.000.000.000	105.204.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	46.849.315
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.029.303.090	4.049.454.742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.411.208.065	70.591.777.421
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền thu từ đi vay	33	39.522.736.724	30.350.935.010
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.690.309.099)	(36.674.392.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.832.427.625	(6.323.457.565)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50	27.459.051.580	8.228.072.101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81.759.284.102	101.527.914.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.819.991	
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	109.237.155.673	109.755.986.879



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập



Trần Tiến Dũng
Q Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, phòng 1508, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa VN.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 31/03/2023 là 436 người (bao gồm lao động chính thức 371 nhân sự và lao động thời vụ 52 nhân sự và 13 nhân sự thử việc)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo số.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền mặt	222.671.434	250.598.677
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.996.484.239	24.508.685.425
- Các khoản tương đương tiền	97.018.000.000	57.000.000.000
Cộng	109.237.155.673	81.759.284.102

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.351.152.325	129.351.152.325
Cộng	70.351.152.325	129.351.152.325

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số Cuối kỳ			Số Đầu kỳ	
	%	Giá trị	Dự phòng	%	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
+ Công ty cổ phần Dược DANAPHA-NANOSOME		8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác					
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)		6.800.000.000	0		5.000.000.000
Cộng	0	15.620.000.000	8.820.000.000		13.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- DANHSON-BG OOD	33.159.749.765	39.353.211.041
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	13.344.097.335	14.314.756.761
- CÔNG TY CỔ PHẦN DANSON GROUP	29.219.317.253	34.900.568.560
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	6.995.325.963	6.770.415.043
- Các khoản phải thu khách hàng khác	97.400.174.875	87.150.696.344
Cộng	180.118.665.191	182.489.647.749

04. Phải thu khác:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Phải thu tạm ứng	7.917.406.495	7.847.434.946
- Ký cược, ký quỹ	4.704.618.738	4.730.400.798
- Phải thu khác	2.770.177.660	3.253.666.811
Cộng	15.392.202.893	15.831.502.555
<i>b. Dài hạn</i>		
Cộng	15.392.202.893	15.831.502.555

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06. Hàng tồn kho:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	48.602.003.688	51.164.329.588
- Công cụ, dụng cụ	292.151.347	273.087.910
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.865.001.493	6.011.568.462
- Thành phẩm	40.244.804.867	32.512.860.430
- Hàng hóa		2.879.590
Cộng	96.003.961.395	89.964.725.980

07. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
<i>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>		

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản

Cộng

376.346.473.020

354.351.715.439

376.346.473.020

354.351.715.439

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	211.372.246.870	10.388.124.428		366.332.165.088
Mua mới		251.500.000	522.149.091		773.649.091
XDCB hình thành					
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	144.571.793.790	211.623.746.870	10.910.273.519		367.105.814.179
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	87.110.413.296	165.959.386.934	9.929.252.274		262.999.052.504
Khấu hao trong năm	1.964.759.487	3.087.463.138	107.058.366		5.159.280.991
Chuyển sang BĐS Đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	89.075.172.783	169.046.850.072	10.036.310.640		268.158.333.495
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	57.461.380.494	45.412.859.936	458.872.154		103.333.112.584
Số cuối năm	55.496.621.007	42.576.896.798	873.962.879		98.947.480.684

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất k.doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	10.651.308.146				10.651.308.146
Khấu hao trong năm	232.637.778				232.637.778
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	10.883.945.924				10.883.945.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	38.038.077.867				38.038.077.867
Số cuối năm	37.805.440.089				37.805.440.089

10. Chi phí trả trước:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
<i>b. Dài hạn</i>		
- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo	13.116.956.160	13.236.928.320
Cộng	13.116.956.160	13.236.928.320

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	71.974.540.103	39.522.736.724	32.690.309.099	65.142.112.478
Ngân hàng Công Thương(VND)	42.845.124.360	10.393.320.981	2.416.403.411	34.868.206.790,00
Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng (VND)			25.589.932.265	25.589.932.265
Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (VND)	29.129.415.743	29.129.415.743	4.683.973.423	4.683.973.423
Khác				
<i>b. Vay dài hạn</i>	194.550.000.000	2.107.500.000	-	192.442.500.000
Danhson -BG Ltd (EUR)	194.550.000.000	2.107.500.000		192.442.500.000
Cộng	266.524.540.103	41.630.236.724	32.690.309.099	257.584.612.478
<i>c. Các khoản nợ thuê tài chính</i>				

12. Phải trả người bán

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Danhson BG Ltd	52.936.772.400	36.571.392.000,00
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	9.705.705.820	30.471.854.531,00
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	5.651.663.050	3.653.785.650,00
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	3.183.633.452	3.056.221.484
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh	2.874.700.000	2.775.300.000
Tổng công ty dược Việt Nam	343.440.000	343.440.000,00
Công ty Cổ phần Danson Group	4.557.741.561	4.557.741.561
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	43.218.383.730	42.909.820.827
Cộng	122.472.040.013	124.339.556.053
<i>b. Dài hạn</i>		

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

<i>a. Phải nộp</i>	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số đã được khấu trừ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		4.440.618.618		4.440.618.618	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.079.517.308	2.079.517.308		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu		764.739.893	764.739.893		-
- Thuế TNDN	1.681.471.340	4.861.956.975	3.439.512.524		3.103.915.791
- Thuế TNCN	418.371.951	2.140.926.324	1.943.631.771		615.666.504
- Thuế tài nguyên	-	-	-		-
thuế đất		1.632.501.139	1.895.367.748		(262.866.609)
- Thuế BVMT và các loại khác		8.000.000	8.000.000		-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	198.000	95.231	293.231		-

Cộng	2.100.041.291	15.928.355.488	10.131.062.475	4.440.618.618	3.456.715.686
b. Phải thu					
	Đầu Năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đã khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	22.689.756.284	7.894.469.166	11.151.654	4.440.618.618	26.132.455.178
Cộng	22.689.756.284	7.894.469.166	11.151.654	4.440.618.618	26.132.455.178

14. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
Chi phí phải trả - Công ty	14.437.675.443	22.958.650.176
Chi phí phải trả các Chi nhánh	4.996.096.922	7.772.689.391
Cộng	9.441.578.521	15.185.960.785
	14.437.675.443	22.958.650.176

15. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	41.752.256	41.082.496
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.732.134.956	75.534.956
Cộng	14.773.887.212	116.617.452

b. Dài hạn

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	49.313.408.415	49.313.408.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.546.817.498	(23.546.817.498)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.125.600.000)	(25.125.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(140.000.000)	(28.000.000)	-	-	-	(168.000.000)
Tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	18.581.242.574	18.581.242.574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	33.656.808.415	(33.656.808.415)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(1.890.000.000)	(378.000.000)	2.268.000.000	-	-	-
Tại ngày 31/03/2023	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	18.824.842.574	652.102.537.232

b. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Số Cuối kỳ

242.728.087.074

Số Đầu kỳ

209.071.278.659

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán các hàng hóa
- Doanh thu bán các thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Quý này

103.465.584

122.213.334.804

-

122.316.800.388

Quý trước

-

107.042.530.185

234.545

107.042.764.730

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Quý này

-

19.200

1.319.605.901

1.319.625.101

Quý trước

-

-

521.138.060

521.138.060

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Quý này

251.108.324

68.451.004.626

-

(672.941.369)

68.029.171.581

Quý trước

-

49.051.285.550

-

(159.184.667)

48.892.100.883

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Quý này

4.053.284.828

223.257.069

4.276.541.897

Quý trước

4.506.571.861

314.460.748

4.821.032.609

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Quý này

1.545.246.130

2.241.498.235

(434.819.838)

3.351.924.527

Quý trước

1.243.022.989

379.673.295

(46.770.382)

1.575.925.902

06. Thu nhập khác

- Các khoản khác

Cộng

Quý này

9.627.457

9.627.457

Quý trước

3.135.000

3.135.000

07. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Quý này

29.664.122

15.525.823

45.189.945

Quý trước

-

65.711

65.711

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

Quý này	Quý trước
4.485.941.631	5.471.263.497
26.681.551	29.329.155
-	-
262.732.425	351.429.776
191.990.864	339.382.473
1.111.020.617	802.841.951
577.686.800	327.810.541
9.685.487.183	27.486.652.197
225.980.160	219.479.850
16.567.521.231	35.028.189.440

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý này	Quý trước
7.512.400.149	6.371.936.179
553.892.396	615.202.389
1.935.946.788	2.161.604.356
468.833.232	60.751.356
1.895.929.603	1.923.596.221
1.470.276.343	673.063.045
13.837.278.511	11.806.153.546

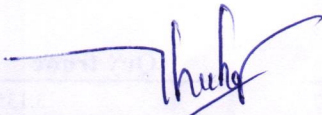
VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

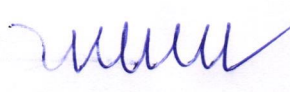
Danh sách các bên liên quan

1. Tổng công ty Dược Việt Nam
2. Công ty cổ phần Dược Danapha -Nanosome
3. Công ty TNHH Danhson - BG
4. Công ty cổ phần Danson Group
5. Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Danson
6. Công ty cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha
7. HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Công ty liên kết
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Thành viên quản lý chủ chốt


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu


Trần Tiến Dũng
Q Kế toán trưởng


Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC DANAPHA**

Cv số : AAO/DAN/2023

V/v: Giải trình việc lợi nhuận sau thuế
Quý 1/2023 chênh lệch từ 10 % trở
lên so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2023

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ điểm a, khoản 4, điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC, về việc: “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”, quy định giải trình cụ thể đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ Phần Dược Danapha (DAN) giải trình Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023 như sau:

1. Về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2023 (ĐVT:VND):

Khoản mục	Quý 1		Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ
	2023	2022		
A	1	2	3 = 1 - 2	4 = 3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.316.800.388	107.042.764.730	15.274.035.658	14,3%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.319.625.101	521.138.060	798.487.041	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.997.175.287	106.521.626.670	14.475.548.617	13,6%
4. Giá vốn hàng bán	68.029.171.581	48.892.100.883	19.137.070.698	39,1%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.968.003.706	57.629.525.787	(4.661.522.081)	-8,1%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.276.541.897	4.867.895.332	(591.353.435)	-12,1%
7. Chi phí tài chính	3.351.924.527	1.575.925.902	1.775.998.625	112,7%
- Trong đó: Lãi vay phải trả	1.110.426.292	1.196.252.607	(85.826.315)	-7,2%
8. Chi phí bán hàng	16.567.521.231	35.028.189.440	(18.460.668.209)	-52,7%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.837.278.511	11.806.153.546	2.031.124.965	17,2%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.487.821.334	14.087.152.231	9.400.669.103	66,7%
11. Thu nhập khác	9.627.457	3.135.000	6.492.457	
12. Chi phí khác	45.189.945	65.711	45.124.234	
13. Lợi nhuận khác	(35.562.488)	3.069.289	(38.631.777)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.452.258.846	14.090.221.520	9.362.037.326	66,4%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.871.016.272	2.930.977.637	1.940.038.635	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	
17. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.581.242.574	11.159.243.883	7.421.998.691	66,5%

2. Giải trình nguyên nhân tăng giảm chủ yếu như sau:

Năm 2023, Công ty thay đổi chiến lược kinh doanh đối với kênh phân phối OTC, dẫn đến một số chỉ tiêu tài chính quý 1/2023 chênh lệch cao so với quý 1/2022. Ngoài ra,

tỷ trọng trong cơ cấu các ngành hàng giữa quý 1/2023 và quý 1/2022 có sự thay đổi lớn, đặc biệt là doanh số ngành hàng xuất khẩu tăng mạnh dẫn đến lợi nhuận tăng cao. Các chỉ tiêu tài chính ảnh hưởng trọng yếu như sau:

- Doanh thu thuần tăng 14,47 tỷ đồng, tương ứng tăng 13,6%. Giá vốn hàng bán tăng 19,14 tỷ đồng, tương ứng tăng 39,1%. Dẫn đến giá trị lợi nhuận gộp giảm 4,66 tỷ đồng, tương ứng giảm 8,1%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính quý 1/2023 tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 2 tỷ đồng và 1,7 tỷ đồng.

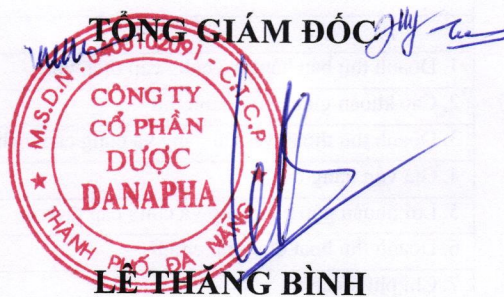
- Chi phí bán hàng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước 18,46 tỷ đồng, tương ứng là 52,7%.

Từ các yếu tố nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2023 tăng 7,42 tỷ đồng so với Quý 1/2022, tương ứng tăng 66,5%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Dược Danapha (DAN) báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về sự thay đổi các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2023 của Công ty cổ phần Dược Danapha.

Trân trọng!

Nơi nhận
- Văn thư
- Như trên

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THĂNG BÌNH